XÉT RẰNG

(A) Khách hàng có nhu cầu sử dụng thẻ Ghi nợ hoặc thẻ Tín dụng quốc tế ở Việt Nam và nộp đơn đăng ký phát hành thẻ Ghi nợ hoặc thẻ Tín dụng quốc tế đến Woori Bank Việt Nam.

(B) Woori Bank Việt Nam đồng ý cung cấp các dịch vụ thẻ Ghi nợ hoặc thẻ Tín dụng quốc tế cho khách hàng.

SAU KHI THẢO LUẬN, khách hàng hiểu và đồng ý với bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ Ghi nợ hoặc thẻ Tín dụng quốc tế này (sau đây gọi là “Điều kiện và điều khoản”) với các nội dung như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

Nội dung của Điều kiện và điều khoản này bao gồm thỏa thuận giữa Ngân hàng và Chủ thẻ liên quan đến việc phát hành và sử dụng Thẻ Ghi nợ hoặc Thẻ Tín dụng quốc tế của Chủ thẻ. Bằng việc chấp nhận và/hoặc sử dụng Thẻ Ghi nợ hoặc Thẻ Tín dụng quốc tế, Chủ thẻ chấp nhận một cách vô điều kiện tất cả các điều khoản và điều kiện dưới đây, và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam. Các thuật ngữ trong Điều kiện và điều khoản này được hiểu như sau:

1.1. “Tài khoản”: Là tài khoản được mở và chỉ định bởi Chủ thẻ với Ngân hàng mà thông qua đó Giao dịch thẻ được thực hiện.

1.2. “Ngân hàng”: Là Ngân hàng Woori Việt Nam.

1.3. “Thẻ”: Là thẻ Ghi nợ hoặc Thẻ Tín dụng quốc tế do Ngân hàng phát hành theo yêu cầu của Chủ thẻ để sử dụng cùng với các tiện ích của thẻ do Ngân hàng cung cấp.

1.4. “Chủ thẻ”: Là cá nhân hoặc tổ chức được tổ chức phát hành thẻ cung cấp thẻ để sử dụng, bao gồm Chủ thẻ chính và Chủ thẻ phụ.

1.5. “Chủ thẻ Chính”: Là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ với tổ chức phát hành thẻ.

1.6. “Chủ thẻ Phụ”: Là cá nhân được Chủ thẻ chính cho phép sử dụng thẻ và Chủ thẻ chính cam kết bằng văn bản thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

1.7. “Mã số xác định Chủ thẻ” (Viết tắt là PIN): Là mã số bí mật được tổ chức phát hành cấp cho Chủ thẻ lần đầu và sau đó Chủ thẻ thay đổi theo quy trình được xác định để sử dụng trong các giao dịch thẻ.

1.8. “Giao dịch”: Là việc thực hiện nộp và/ hoặc rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán hàng hóa dịch vụ và sử dụng các dịch vụ khác do tổ chức phát hành, tổ chức thanh toán thẻ cung cấp. Giao dịch chuyển khoản chỉ áp dụng đối với thẻ Ghi nợ.

1.9. “Ngày làm việc”: Là các ngày từ thứ 2 đến hết thứ 6, ngoại trừ các ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định của pháp luật Việt Nam.

1.10. “Máy giao dịch tự động (ATM)”: Là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để thực hiện các giao dịch như: gửi, nộp, rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán hóa đơn hàng hóa, dịch vụ, vấn tin tài khoản, đổi PIN, tra cứu thông tin thẻ hoặc các giao dịch khác.

1.11. “Đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT)”: Là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với Tổ chức thanh toán thẻ.

1.12. “BIN”: là mã Tổ chức phát hành thẻ.

1.13. “Phí thường niên”: Là khoản phí được thu hàng năm để duy trì thẻ và dịch vụ. Phí này thu hàng năm theo từng thẻ vào tháng mà thẻ được phát hành.

1.14. “Ghi nợ trực tiếp”: Là chỉ dẫn theo từng lần hoặc định kỳ ủy quyền cho Ngân hàng ghi nợ một số tiền từ tài khoản Ngân hàng hoặc tài khoản Ngân hàng khác (nếu có thể) để thanh toán trong ngày đến hạn thanh toán.

1.15. “Sao kê”: Là tài liệu được phát hành bởi Ngân hàng chỉ rõ số dư nợ hiện tại và số tiền thanh toán tối thiểu theo từng kỳ hạn cụ thể và các nội dung chi tiết khác thuộc về thẻ.

1.16. “Ngày đến hạn thanh toán”: Là ngày được chỉ ra trên Sao kê mà vào ngày đó thì việc thanh toán phải được thực hiện.

1.17. “Khoản thanh toán tối thiểu”: Là số tiền ít nhất mà Chủ thẻ thanh toán và phải thực hiện thanh toán đó để giữ Tài khoản ở trạng thái bình thường.

1.18. “Hạn mức tín dụng”: Là số tiền tối đa của khoản cấp tín dụng.

1.19. “Thẻ tín dụng đảm bảo”: Là thẻ tín dụng với mức tín dụng được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo (TSĐB) ví dụ như khoản tiền gửi có kỳ hạn.

1.20. “Rút tiền mặt”: Là bất kỳ giao dịch nào mà ở đó tiền mặt hoặc giá trị tương đương được nhận.